

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1905/2024/LĐ-ST
Ngày: 17/5/2024
V/v tranh chấp yêu cầu tuyên bố
hợp đồng lao động vô hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Bùi Thị Phụng
- Ông Huỳnh Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã xét xử công khai vụ án lao động thụ lý số 112/2023/TLST-LĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1559/2024/QĐXXST-LĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 2370/2024/QĐST-LĐ ngày 22/4/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Thành N, sinh năm: 1991.

Thường trú: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên hệ: 34 ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn M.

Địa chỉ: Lô G - 78 đường D, Khu chế xuất S, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Đặng Minh T, sinh năm: 1995.

Địa chỉ: 3 ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Theo đơn khởi kiện ngày 25/8/2023, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông **Lê Thành N** trình bày:

Từ tháng 6/2010 đến tháng 6/2011, ông cho ông **Đặng Minh T**, sinh năm: 1995, mượn chứng minh nhân dân số 351989239 do **Công an tỉnh A** cấp, để ông **T** làm việc tại **Công ty Trách nhiệm hữu hạn M (TNHH)**, lý do là ông **T** chưa đủ 18 tuổi để có thể trực tiếp ký hợp đồng lao động. Sau khi ký hợp đồng lao động bằng thông tin cá nhân của ông, **Công ty TNHH M** đã tiến hành nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội cho ông **T** với tên **Lê Thành N**, sinh năm: 1991, số hồ sơ bảo hiểm xã hội là 7910240047.

Trong khoảng thời gian này, ông đang đi làm tại **Công ty TNHH M**, tại **phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương** và tham gia bảo hiểm xã hội đến năm 2012. Ông làm công nhân tại **Công ty TNHH M** từ tháng 3/2010 đến tháng 3/2012. Năm 2023, ông đến Bảo hiểm xã hội để lãnh bảo hiểm xã hội một lần thì phát hiện hồ sơ bảo hiểm bị trùng từ tháng 6/2010 đến tháng 6/2011 tại **Công ty TNHH M**.

Ông đã gửi đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp lao động đến **Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thành phố T**. Tuy nhiên, quá thời hạn 05 ngày làm việc theo quy định của pháp luật nhưng **Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thành phố T** không tiến hành hòa giải.

Tại đơn khởi kiện, ông yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông **Đặng Minh T** và **Công ty TNHH M** là vô hiệu do xác định ông **T** là người trực tiếp lao động. Tuy nhiên, thông tin ký hợp đồng lao động mang tên ông là **Lê Thành N** nên nay ông xác định lại yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa tên **Lê Thành N** và **Công ty TNHH M** là vô hiệu do không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động.

Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác, không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu.

+ Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn **Công ty TNHH M**: đã vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ đến khi xét xử mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật.

+ Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đặng Minh T** trình bày:

Từ tháng 6/2010 đến tháng 6/2011, do chưa đủ 18 tuổi để giao kết hợp đồng lao động nên ông mượn chứng minh nhân dân số 351989239 của ông **Lê Thành N**, sinh năm: 1991 để ký kết hợp đồng lao động tại **Công ty TNHH M**. Sau khi ký hợp đồng lao động, **Công ty TNHH M** tham gia bảo hiểm cho ông dưới tên là **Lê Thành N**, số sổ bảo hiểm xã hội là 7910240047. Đến tháng 6/2011 thì ông nghỉ làm, ông không cung cấp được hợp đồng lao động vì đã làm thất lạc. Thời gian này, thì thực tế ông **N** đang làm việc tại **Công ty TNHH M**.

Nay, ông đồng ý với yêu cầu của ông **N**, đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa tên **Lê Thành N** và **Công ty TNHH M** là vô hiệu, do không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động. Ngoài ra, ông không có ý kiến gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát **thành phố T** trình bày quan điểm về giải quyết vụ án:

- Từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại tòa, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức nhận định:

1. Về tố tụng:

Nguyên đơn ông **Lê Thành N** khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, căn cứ khoản 1 Điều 32 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp lao động nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì bị đơn **Công ty TNHH M** có trụ sở tại **thành phố T** nên đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án đã tiến hành niêm yết thông báo thụ lý, triệu tập hợp lệ bị đơn **Công ty TNHH M** đến Tòa để cung cấp lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử vụ án. Phiên tòa được mở lần thứ 02 nhưng **Công ty TNHH M** vẫn vắng mặt không có lý do. Việc bị đơn vắng mặt không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn **Công ty TNHH M**.

Nguyên đơn ông **Lê Thành N**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đặng Minh T** có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông **N** và ông **T**.

Ngày 18/8/2023, ông **Lê Thành N** đã nộp đơn yêu cầu hòa giải đến **Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thành phố T** để yêu cầu hòa giải nhưng quá hạn 05 ngày làm việc vụ việc không được tiến hành hòa giải cơ sở nên căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 7 Điều 188 Bộ luật Lao động năm 2019, ông **N** có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về nội dung:

Nguyên đơn ông Lê Thành N yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động được giao kết giữa ông Lê Thành N và Công ty TNHH M là vô hiệu, do ông Đặng Minh T là người trực tiếp lao động.

Các bên tranh chấp hợp đồng lao động trong giai đoạn từ tháng 6/2010 đến tháng 6/2011 nên Bộ luật Lao động được áp dụng để giải quyết tranh chấp là Bộ luật Lao động năm 1994 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006, 2007).

Về hợp đồng lao động: Ông Đặng Minh T không cung cấp được hợp đồng lao động với Công ty TNHH M do đã bị thất lạc. Trong khi đó, bị đơn không đến Tòa nên không cung cấp lời khai và chứng cứ. Căn cứ vào văn bản số 391/BHXXH-TST ngày 01/02/2024 của Bảo hiểm xã hội thành phố T xác định ông Lê Thành N có tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ tháng 6/2010 đến tháng 6/2011 tại Công ty TNHH M nên có căn cứ xác định giữa ông Lê Thành N và Công ty TNHH M có giao kết hợp đồng lao động, thời hạn hợp đồng 12 tháng từ tháng 6/2010 đến tháng 6/2011.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào lời khai của đương sự, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có đủ cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2010 đến tháng 6/2011, ông Đặng Minh T mượn chứng minh nhân dân số 351989239 của ông Lê Thành N để ký hợp đồng lao động và trực tiếp tham gia lao động tại Công ty TNHH M. Trong thời gian này, ông Lê Thành N đang thực tế làm việc tại Công ty TNHH M. Công văn của Bảo hiểm xã hội thành phố T xác định ông Lê Thành N tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ tháng 6/2010 đến tháng 6/2011 tại Công ty TNHH M và Công văn của Bảo hiểm xã hội thành phố T xác định ông Lê Thành N tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ tháng 3/2010 đến tháng 3/2012 tại Công ty TNHH M. Như vậy, trong khoảng thời gian từ tháng 6/2010 đến tháng 6/2011, ông Lê Thành N cùng lúc tham gia bảo hiểm xã hội tại 02 doanh nghiệp là Công ty TNHH M và Công ty TNHH M. Do đó có cơ sở xác định ông Lê Thành N không trực tiếp tham gia lao động tại Công ty TNHH M, việc ông Đặng Minh T ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH M nhưng với tên ông Lê Thành N là vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 30 Bộ luật Lao động năm 1994 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006, 2007) nên có đủ căn cứ xác định hợp đồng lao động giữa ông Lê Thành N và Công ty TNHH M là không có hiệu lực.

Từ những nhận định trên và căn cứ vào lời đề nghị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thành N, tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông Lê Thành N và Công ty TNHH M trong khoảng thời gian tháng 6/2010 đến tháng 6/2011 là vô hiệu do không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động.

Về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu, ông Lê Thành N không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

3. Về án phí lao động sơ thẩm: Ông **Lê Thành N** tự nguyện chịu án phí 300.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 2, khoản 7 Điều 188 Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 30 Bộ luật Lao động năm 1994 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006, 2007);

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông **Lê Thành N**.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông **Lê Thành N** và **Công ty Trách nhiệm hữu hạn M** trong khoảng thời gian từ tháng 6/2010 đến tháng 6/2011 là vô hiệu do không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động, người lao động trực tiếp tham gia lao động là ông **Đặng Minh T** trong khi thông tin ký hợp đồng lao động mang tên **Lê Thành N**.

- Về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu: Ông **Lê Thành N** không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí lao động sơ thẩm:

Ông **Lê Thành N** tự nguyện chịu án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng mà ông **Lê Thành N** đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0004885 ngày 21/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Ông **Lê Thành N** đã nộp đủ án phí lao động sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo:

Ông **Lê Thành N**, **Công ty TNHH M**, ông **Đặng Minh T** vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND Q. Thủ Đức;
- THA DS Q. Thủ Đức;
- TATP;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Nga

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hồng Nga